

Tổng quan về nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận trong lĩnh vực kế toán

□TS. Phạm Quốc Thuận*

HVCH. Nguyễn Cảnh Hưng*

*Trường Đại học Kinh tế - Luật,

Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu về quản trị lợi nhuận (QTLN) là một chủ đề, nhận được sự quan tâm rất lớn trong lĩnh vực kế toán. Việc tìm hiểu phương pháp đo lường hành vi QTLN và các nhân tố tác động đến nó, sẽ giúp gia tăng sự minh bạch và chất lượng thông tin báo cáo tài chính, từ đó gia tăng lòng tin của nhà đầu tư. Thông qua việc tổng hợp các công trình nghiên cứu về hành vi QTLN từ trước đến nay, tác giả tiến hành xác định xu hướng phát triển của các phương pháp đo lường hành vi QTLN, cũng như phân tích những vấn đề còn chưa nhất quán có liên quan đến các nhân tố tác động đến hành vi QTLN. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai có liên quan đến hành vi QTLN.

Từ khóa: hành vi quản trị lợi nhuận, kế toán, phương pháp đo lường, nhân tố tác động.

Abstract

Study on earnings management is a topic that receives great attention from research in the field of accounting. Understanding the measuring method of earnings management and the factors affecting earnings management will help to increase the transparency and the quality of financial reporting quality, thereby increasing investor confidence. Through the review of research on earnings management, the author determine the development trend of measuring method on earnings management, analyze the inconsistent issues related to the factors affecting earnings management. On that basis, the study proposes the direction for future research.

Keywords: earnings management, accounting, measuring method, factors affecting.

JEL: M21, M40, M49

1. Dẫn nhập

Kết quả kinh doanh tốt, báo cáo tài chính đáng tin cậy và các chỉ số tài chính tốt là mục tiêu hướng tới của bất kỳ đơn vị kinh doanh nào. Đối với các doanh nghiệp (DN) niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mục tiêu này lại càng quan trọng hơn, bởi đó là điều kiện cần thiết để DN có thể thu hút vốn từ các nhà đầu tư, Đặng Thúy Anh, (2017). Một trong những yếu tố quan trọng mà các nhà đầu tư thường quan tâm đến đó là chỉ tiêu lợi nhuận, qua chỉ tiêu này nhà đầu tư đánh giá hiệu quả kinh doanh và triển vọng tăng trưởng của DN, Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, (2018). Lợi nhuận là chỉ tiêu thể hiện lượng giá trị gia tăng được tạo ra, sau một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Lợi nhuận tăng, giá trị DN sẽ được đánh giá cao và ngược lại, Lev, (1989).

Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành quy định, kế toán DN phải thực hiện dựa trên cơ sở dồn tích. Bên cạnh đó, chế độ kế toán cũng đưa ra nhiều lựa chọn về phương pháp kế toán, chính sách kế toán giúp các DN linh hoạt, trong việc ghi nhận doanh thu và chi phí, Nguyễn, (2017). Tính linh hoạt của kế toán giúp cho người quản lý cung cấp thông tin một cách thích hợp và đáng tin cậy hơn, từ đó các bên liên quan đánh giá được hiệu quả hoạt động của DN và kịp thời thay đổi quyết định cho phù hợp với thực tế kinh doanh của họ, nhưng cũng chính sự linh hoạt này tạo cơ hội cho người quản lý can thiệp tới thông tin kế toán, Dechow & Skinner, (2000). Sự can thiệp này, cũng là chủ đề nhận được sự quan tâm nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán với đối tượng nghiên cứu là hành vi QTLN.

Nghiên cứu này hướng đến, mục tiêu tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đối tượng hành vi QTLN. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước, nhóm tác giả cho rằng, có hai nội dung chính yếu có liên quan đến nghiên cứu về hành vi QTLN: thứ nhất là về phương pháp đo lường hành vi QTLN; thứ hai là nghiên cứu về các nhân tố tác động đến hành vi QTLN. Trên cơ sở phân tích ưu điểm và hạn chế của phương pháp đo lường, nghiên cứu cũng đề xuất quan điểm

của mình về mô hình đo lường hành vi QTLN. Bên cạnh đó, trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước, nghiên cứu cũng đề xuất hướng nghiên cứu có liên quan đến các nhân tố tác động đến hành vi QTLN.

2. Khái niệm “Quản trị lợi nhuận”

Có nhiều quan điểm về hành vi QTLN. Theo Schipper, (1989), hành vi QTLN là hành vi có tính toán của người quản lý can thiệp vào quy trình công bố thông tin, nhằm đạt được các mục đích cá nhân. Healy and Wahlen, (1999), cho rằng, QTLN là việc nhà quản trị cung cấp thông tin theo sự đánh giá chủ quan và có mục đích nhằm thay đổi thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư về tình hình hoạt động của công ty, hoặc nhằm thay đổi kết quả của các hợp đồng, mà trong đó có các điều khoản ràng buộc dựa trên số liệu kế toán. Khi lập báo cáo tài chính, việc lựa chọn phương pháp kế toán hay ước tính kế toán phù hợp, sẽ giúp nhà quản trị truyền tải được những thông tin tài chính hữu ích cho người sử dụng thông tin, tuy nhiên đó cũng là cách giúp họ có thể thực hiện một số mục đích cá nhân, hành động có chủ đích khi cung cấp thông tin tài chính, kế toán, Nguyễn, (2017). Điệp, (2018), cho rằng, hành vi QTLN xảy ra khi người quản lý vận dụng những xét đoán trên báo cáo tài chính và trong cơ cấu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh để làm thay đổi báo cáo tài chính, nhằm gây ra sự hiểu nhầm về tình trạng hoạt động của công ty; hoặc là để tác động đến kết quả các hợp đồng mà chúng dựa vào số liệu báo cáo kế toán.

3. Đo lường quản trị lợi nhuận

Các phương pháp đo lường hành vi QTLN đã được ứng dụng và phát triển một cách rộng rãi, trong hơn 30 năm qua. Để đo lường hành vi QTLN, các nghiên cứu thường tiếp cận bằng cách lấy phần tổng dồn tích bất thường được tạo ra bởi các nhà quản lý, trừ đi các khoản dồn tích bình thường được thực hiện đúng theo nguyên tắc của kế toán. Một số kỹ thuật thường được các nhà quản lý sử dụng trong việc QTLN thông qua các khoản dồn tích như: kỹ thuật Cookie Jar Reserves; Take a Big Bath, Big Beg on the Future và thay đổi chính sách kế toán, M. M. Rahman, Moniruzzaman, & Sharif, (2013). Theo Xu, Taylor, and Dugan, (2007), hành vi QTLN thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường được sử dụng bằng những kỹ thuật QTLN thông qua chi phí tùy biến, hoạt động sản xuất, hàng tồn kho, hoạt động bán hàng, thanh lý tài sản và mua bán cổ phiếu quỹ. Nhằm cho ra kết quả chính xác và thuyết phục hơn cho các nghiên cứu, các mô hình đo lường QTLN đã dần thay đổi và hoàn thiện qua các năm. Thông qua nghiên cứu của mình, tác giả đã liệt kê tất cả các mô hình nghiên cứu thường được sử dụng từ những năm 80 đến nay, trong số các mô hình đã được liệt kê, mô hình đo lường của Jones, (1991), được xem là được sử dụng phổ biến nhất.

Mô hình Healy, (1985)

Mô hình Healy, (1985), được đánh giá là mô hình đi đầu trong đo lường hành vi QTLN, thông qua việc sử dụng phần dồn tích có thể điều chỉnh (DA). Healy, (1985), lập luận rằng, phần dồn tích không thể điều chỉnh (NDA) và phần dồn tích có thể điều chỉnh (DA) là hai biến phức tạp, nên nghiên cứu đã giả định rằng, biến (NDA) không thay đổi theo thời gian, còn biến (DA) được kỳ vọng tổng dồn tích sẽ bằng không và được xác định bằng công thức sau:

$$DA_{it} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}}$$

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Young, (1999); Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995); Holthausen, Larcker, and Sloan, (1995),...

$$DA_{it} = \frac{TA_{it} - TA_{it-1}}{A_{it-1}}$$

Mô hình DeAngelo, (1986)

DeAngelo, (1986), giả định rằng, các biến kế toán không thể điều chỉnh (NDA) sinh ra là ngẫu nhiên và bằng với tổng số biến kế toán dồn tích (TA), mô hình này tính chênh lệch giữa tổng dồn

tích của hai kỳ trên tài sản, để xác định đòn tích có điều chỉnh. Biểu hiện của hành vi QTLN được xác định khi có sự chênh lệch giữa NDA, ở thời điểm t và thời điểm t-1.

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Young, (1999); Becker, DeFond, Jiambalvo, and Subramanyam, (1998); DeFond and Jiambalvo, (1994); Martin, Campbell, and Gomez-Mejia, (2016).

Mô hình Jones, (1991)

Nhận ra được những nhược điểm của các mô hình đo lường trước, Jones, (1991), cho rằng, sự thay đổi về doanh thu sẽ dẫn đến sự thay đổi của các yếu tố khác, bao gồm cả lợi nhuận. Để khắc phục nhược điểm này, Jones, (1991), đã xây dựng một mô hình mới và sử dụng thêm biến doanh thu (REV) và biến tài sản cố định (PPE) như là các biến độc lập, để đo lường phần đòn tích có thể điều chỉnh (DA).

Giá trị của NDA và DA, sẽ được tính bằng phương trình sau:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}}$$

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \left[\alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right]$$

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Kothari, Leone, and Wasley, (2005); Johari, Saleh, Jaffar, and Hassan, (2009); Alves, (2012); Alsharairi, (2012); Nguyễn, (2017); Điệp, (2018).

Mô hình của Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995)

Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995), là mô hình được điều chỉnh từ mô hình gốc Jones, (1991), khi cho rằng, mô hình gốc sử dụng biến doanh thu để tính phần đòn tích bất thường, sẽ bị thiếu đáng tin cậy khi biến doanh thu bị khai khống. Chính vì thế, để khắc phục được hạn chế của mô hình gốc, Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995), đã bổ sung thêm biến nợ phải thu cho mô hình, nhằm hạn chế sự chênh lệch của doanh thu và các khoản phải thu.

Phần giá trị đòn tích NDA và DA, được tính bằng phương trình sau:

$$NDA_{it} = \beta_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}}$$

$$DA_{it} = TA_{it}/A_{it-1} - NDA_{it}$$

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Yoon & Miller, (2002); R. A. Rahman and Ali, (2006); Teshima and Shuto, (2008); Sahlan, (2010); Nassir Zadeh, Salehi, and Alaei, (2012); Dương, (2015).

Mô hình Kothari, Leone, and Wasley, (2005)

Kothari, Leone, and Wasley, (2005), là mô hình được phát triển và điều chỉnh dựa trên mô hình của Jones, (1991) và mô hình Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995), khi cho rằng, (ROA) là một yếu tố cần thiết cần phải bổ sung thêm vào mô hình, nhằm đảm bảo sự chính xác và từ đó rút ra những kết luận chính xác hơn, khi DN có sự tăng trưởng quá lớn trong một khoảng thời gian nào đó.

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}}$$

$$+ \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it-1} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Kim, Park, & Wier, (2012); Lanouar, Riahi, and Omri, (2013); KILIÇ, ACAR, and COŞKUN, (2014); Kim, Park, and Wier, (2012); Leuz and Wysocki, (2016).

Mô hình Raman and Shahrur, (2008)

Mô hình Raman and Shahrur, (2008), là mô hình phát triển dựa trên mô hình điều chỉnh Jones, (1991) và mô hình của Kothari, Leone, and Wasley, (2005), khi bổ sung thêm một biến độc lập là Tỷ số giữa giá trị sổ sách so với giá thị trường của cổ phiếu đó. Raman and Shahrur, (2008), cho rằng, các công ty thường có phần giá trị dồn tích cao, khi mà công ty đó có cơ hội tăng trưởng cao.

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 ROA_{it-1} + \beta_4 MTB_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình này đã được các nghiên cứu vận dụng: Fathi, (2013); T. Chen, (2010); Dhaliwal, Judd, Serfling, and Shaikh, (2016),...

4. Nhận xét về mô hình đo lường quản trị lợi nhuận

Nghiên cứu về QTLN đã được thực hiện rất nhiều trên thế giới từ lúc bắt đầu (vào những năm 80) và cũng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam quan tâm, trong thời gian gần đây. Mô hình Healy, (1985), được đánh giá là mô hình đi đầu trong đo lường hành vi QTLN, tuy nhiên không được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều, do các xác định phần giá trị dồn tích còn nhiều điểm chưa hợp lý. DeAngelo, (1986), cho rằng, dồn tích bất thường chính là mức chênh lệch giữa tổng dồn tích của hai kỳ kế tiếp nhau trên tổng tài sản. Vì trong tổng dồn tích đã chứa đựng cả khoản dồn tích bất thường, nên kết luận này vẫn chưa nhận được sự đồng tình từ các nhà nghiên cứu. F. Chen, Hope, Li, and Wang, (2011), trong nghiên cứu của mình đã đưa ra nhận định rằng, mô hình Jones, (1991) và các mô hình điều chỉnh của nó là mô hình tốt nhất để đo lường hành vi QTLN.

Đúc kết từ kết quả của các nghiên cứu về QTLN, tác giả nhận thấy rằng, còn nhiều sự khác biệt về kết quả trong việc nghiên cứu về QTLN. Vì vậy, trong nghiên cứu về QTLN, để cho ra kết quả chính xác và thuyết phục cần phải lựa chọn được phương pháp và mô hình đo lường QTLN phù hợp. Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu, mô hình đo lường QTLN Jones, (1991), được đánh giá là phù hợp với những nghiên cứu về hành vi QTLN thông qua các khoản dồn tích, với những lý do sau: thứ nhất, mô hình được phần lớn các nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu đo lường về QTLN; thứ hai, các mô hình mới được cải tiến tốt hơn đều phải dựa trên mô hình gốc Jones, (1991) và do đó vẫn chưa có mô hình khác thay thế được; thứ ba, mô hình Jones, (1991). Nhiều trường hợp vẫn có thể có vấn đề, do đó cần phải bổ sung thêm các cách tiếp cận khác, nhưng sau đó vẫn phải so sánh với kết quả từ mô hình Jones, (1991).

5. Các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Các nghiên cứu về nhân tố tác động đến hành vi QTLN đã được thực hiện rất nhiều, tại các quốc gia phát triển như: Hoa Kỳ, Li, (2010); Pháp, Fathi, (2013); Anh, Marinakis, (2011). Việt Nam có các nghiên cứu của Vân, (2012); Nguyễn, (2017); Điệp, (2018). Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, có nhiều tổ hợp các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi QTLN, cụ thể:

5.1. Các nhân tố thuộc đặc điểm DN

Hệ số nợ

Hệ số nợ là một chỉ số quan trọng trong đánh giá một DN, đặc biệt là trong trường hợp cần huy động nguồn vốn, đi vay, thu hút đầu tư từ cổ đông nhằm bổ sung nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh, giảm thiểu các chi phí đại diện phát sinh trong quan hệ đại diện giữa nhà quản lý - cổ đông, Jensen & Meckling, (1976). Hệ số nợ phản ánh cấu trúc tài chính của công ty, nó được đo lường thông qua quan hệ giữa hai nguồn vốn cơ bản (nợ/vốn chủ sở hữu). Hệ số này thể hiện cơ cấu các nguồn tài trợ nên tài sản của một công ty, Alsharairi, (2012). Alsharairi, (2012), đã tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ sở hữu của người quản lý và hành vi QTLN, tại các công ty niêm yết ở Malaysia. Dữ liệu thứ cấp được lấy từ các báo cáo hàng năm của các công ty phi tài chính được liệt kê trên Bursa Malaysia, trong những năm 2002 và 2003. Nghiên cứu sử dụng mô hình Jones, (1991), để tính các khoản dồn tích. Kết quả cho thấy rằng, mức độ sở hữu của người quản lý có tác động tiêu cực đến mức độ của các khoản dồn tích kế toán. Bên cạnh đó,

nghiên cứu này cũng cho thấy, mức độ sở hữu của người quản lý ở các DN có quy mô lớn ảnh hưởng thấp hơn so với các DN có quy mô nhỏ. Lanouar, Riahi, and Omri, (2013), với mẫu nghiên cứu bao gồm 19 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Tunisia, trong giai đoạn 2003 - 2009. Nghiên cứu sử dụng ba mô hình của Dechow, Sloan, and Sweeney, (1995), (mô hình Jones điều chỉnh), Kothari, Leone, and Wasley, (2005) và Raman and Shahrur, (2008), để ước tính các khoản dồn tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số nợ có tác động cùng chiều đến hành vi QTLN. Cheng and Warfield, (2005), nghiên cứu về hành vi QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Trung Quốc xung quanh các đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, trong giai đoạn 2003 - 2009. Nghiên cứu sử dụng mô hình Jones điều chỉnh, để ước tính các khoản dồn tích với số lượng mẫu gồm 437 công ty IPO. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khả năng tiếp cận vốn từ ngân hàng là một yếu tố quan trọng dẫn đến việc QTLN của các DN Nhà nước ít hơn, so với các DN không thuộc sở hữu Nhà nước. Alareeni, (2018), thực hiện nghiên cứu trên mẫu, bao gồm 332 công ty niêm yết các nước Ả Rập Vùng Vịnh (GCC), trong giai đoạn 2010 - 2015. Nghiên cứu ước tính các khoản tích lũy tùy ý, bằng cách sử dụng mô hình Jones điều chỉnh để ước lượng các khoản dồn tích. Kết quả cho thấy, hệ số nợ tác động hầu như không đáng kể đến hành vi QTLN ở các nước GCC. Nguyễn, (2017), thực hiện nghiên cứu bao gồm 3.195 quan sát, giai đoạn từ 2010 - 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số nợ có quan hệ thuận chiều với giá trị dồn tích có thể điều chỉnh được (DA). Điều này có nghĩa là, DN có đòn bẩy tài chính càng cao thì QTLN nhiều.

Hiệu quả tài chính

Trong đầu tư và kinh doanh, khi xem xét về một công ty, các nhà đầu tư thường chú ý tới các thông tin từ báo cáo tài chính được công bố hoặc giá cổ phiếu của công ty đó. Hiệu quả kinh doanh của DN không tốt, dễ dẫn đến việc cổ phiếu công ty sẽ bị giảm giá và điều này ảnh hưởng tới giá trị DN, Lanouar, Riahi, & Omri, (2013). Để tránh việc giá trị của DN bị giảm do cổ phiếu bị rớt giá, nhiều nhà quản trị đã tìm cách QTLN, DeGeorge, Patel, & Zeckhauser, (1999). Cheng and Warfield, (2005), nghiên cứu mối liên hệ giữa việc trả thưởng dựa trên cổ phiếu, quyền sở hữu cổ phiếu và QTLN. Nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng, các nhà quản trị điều chỉnh lợi nhuận tăng lên nhằm tác động vào giá cổ phiếu. Kết quả cho thấy rằng, các nhà quản trị có ưu đãi vốn cổ phần cao có nhiều khả năng QTLN đáp ứng hoặc chỉ vượt dự báo của các nhà phân tích. Kết quả cũng cho thấy rằng, các nhà quản trị có ưu đãi vốn cổ phần cao thường ít có khả năng báo cáo những khoản lợi nhuận lớn. R. A. Rahman and Ali, (2006), nghiên cứu mối quan hệ giữa QTLN và các đặc điểm quản trị công ty, nhằm điều tra mức độ hiệu quả của chức năng giám sát của hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán và quyền sở hữu trong việc giảm QTLN. Nghiên cứu sử dụng mô hình Jones điều chỉnh để ước tính các khoản dồn tích với mẫu là 97 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Malaysia, trong hai năm 2002 và 2003. Kết quả nghiên cứu cho hiệu quả tài chính, có ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi QTLN. Dyreng, Hanlon, and Maydew, (2012), thực hiện nghiên cứu trên mẫu, bao gồm 2.067 công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ, từ năm 1994 đến năm 2009. Kết quả cho thấy, những công ty có chi nhánh công ty con tại các quốc gia có thuế suất thuế thu nhập thấp, thì khả năng QTLN sẽ cao hơn các công ty khác. Quyên, (2018), nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi QTLN đến tính thông tin của giá cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, hai nhân tố này có mối quan hệ nghịch chiều nhau.

Quy mô công ty

Rhee, (2003), nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quy mô DN đối với việc QTLN của công ty. Dữ liệu bao gồm báo cáo tài chính của các công ty từ cơ sở dữ liệu Compustat trong khoảng thời gian 18 năm, từ năm 1983 - 2000. Kết quả cho thấy, các DN nhỏ tham gia vào việc QTLN nhiều hơn so với các DN có quy mô lớn hoặc vừa để tránh báo cáo lỗ. Salehi, Shiri, and Ehsanpour, (2013), nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến QTLN của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tehran. Dữ liệu được lấy từ 114 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tehran, trong giai đoạn 2006 - 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có một mối quan hệ tích cực giữa quy mô DN và QTLN. Charfeddine Lanouar, Riahi, and Omri, (2013), nghiên cứu các yếu tố quyết định đến hành vi QTLN ở Tunisia. Dữ liệu được thu thập từ 19 công

ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Tunisia, trong giai đoạn 2003 - 2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy, không có mối quan hệ giữa quy mô công ty và hành vi QTLN.

5.2. Các nhân tố thuộc đặc điểm quản lý - kiểm soát

Cơ chế quản lý - kiểm soát được xem là một trong những giải pháp hợp lý, để điều hòa các hành vi cơ hội của nhà quản trị, Holthausen, Larcker, & Sloan, (1995). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các nhân tố thuộc đặc điểm quản lý kiểm soát tác động đến hành vi QTLN.

Quy mô hội đồng quản trị

Nahandi, Baghbani, and Bolouri, (2011), đã nghiên cứu về sự ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị công ty đến hành động điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty Iran. Nghiên cứu sử dụng mẫu trên 480 quan sát của các công ty Iran, trong giai đoạn 2001 - 2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy, không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa quy mô hội đồng quản trị và hành vi QTLN. Bradbury, Mak và Tan, (2006), xem xét mối quan hệ giữa quản trị (được đo lường bằng các đặc điểm của hội đồng quản trị và ủy ban kiểm toán) và chất lượng kế toán (được đo lường bằng hành vi QTLN) trên dữ liệu, bao gồm 139 công ty Singapore và 113 công ty Malaysia, trong năm 2000. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô hội đồng quản trị tác động tiêu cực đến hành vi QTLN. Fathi, (2013), nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa chất lượng của thông tin tài chính được công bố (được đo lường bằng hành vi QTLN) và cơ chế quản trị đối với một số đặc điểm nhất định của hội đồng quản trị, cơ cấu sở hữu và hệ thống kiểm soát. Dữ liệu được lấy từ 101 công ty Pháp được liệt kê trên SBF 250, trong khoảng thời gian 2004 - 2008. Kết quả cho thấy, ảnh hưởng tiêu cực của quy mô hội đồng quản trị đến hành vi QTLN.

Số lượng thành viên hội đồng quản trị độc lập

Hội đồng quản trị muốn hoạt động một cách có hiệu quả còn phụ thuộc vào sự hài hòa nhất định trong các thành viên, như là ngoài những người nắm quyền lực điều hành thì bên cạnh đó cần phải có những thành viên độc lập không nắm giữ quyền hành cũng như không phải là cổ đông lớn, Abdullah, (2001). Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu cho thấy, hội đồng quản trị với tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập cao, sẽ giúp kiểm soát tốt hơn hành vi của nhà quản trị, từ đó ngăn chặn các hành động gian lận. Alves, (2014), sử dụng mô hình Jones điều chỉnh để nghiên cứu ảnh hưởng của hội đồng quản trị độc lập đối với QTLN, với mẫu là 264 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán của Bồ Đào Nha, trong giai đoạn 2003 - 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thành viên hội đồng quản trị độc lập cải thiện chất lượng lợi nhuận bằng cách giảm QTLN. Cheng and Warfield, (2005), nghiên cứu điều tra xem liệu các đặc điểm quản trị công ty của các công ty niêm yết tại Đài Loan có liên quan đến QTLN hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, tính độc lập của hội đồng quản trị giúp giảm thiểu khả năng QTLN. Sahlan, (2010), nghiên cứu thực tiễn về QTLN trong các công ty đại chúng của Malaysia. Mẫu được sử dụng là 50 công ty hàng đầu và 50 công ty kém nhất được liệt kê trong chỉ số quản trị công ty, do Nhóm Cơ quan giám sát cổ đông thiểu số và Trường Đại học Kinh doanh Nottingham phát hành. Dữ liệu được thu thập từ năm 1994 đến năm 2007, mô hình Jones điều chỉnh được sử dụng để phát hiện các hoạt động QTLN của các công ty được lấy mẫu. Kết quả cho thấy, sự độc lập của hội đồng quản trị có tác động làm giảm thiểu hành vi QTLN. Nguyễn, (2017), nghiên cứu về hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2014, tác giả không tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa số lượng thành viên độc lập với mức độ QTLN.

Sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch hội đồng quản trị

Khi có sự kiêm nhiệm cả hai vị trí CEO và chủ tịch hội đồng quản trị, thì dễ dẫn đến việc quyền lực sẽ được một cá nhân nào đó nắm giữ, gây những hành vi vượt quá giới hạn, Kumari and Pattanayak, (2014). Nếu CEO cũng là thành viên trong hội đồng quản trị, thì sẽ thiếu đi sự giám sát cần thiết, từ đó làm giảm chất lượng giám sát của hội đồng quản trị, Jensen & Meckling, (1976). Abed, Al-Attar, and Suwaidan, (2012), nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa hành vi QTLN và các đặc điểm của cơ chế quản trị công ty đối với một số công ty phi tài chính tại Jordan, trong giai đoạn 2006 - 2009. QTLN được đo lường bằng các khoản dồn tích và sử dụng mô hình Jones. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch hội đồng quản trị có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi QTLN ở các công ty. Nghiên cứu của Lanouar, Riahi, and

Omri, (2013), cho thấy, khi tách biệt giữa CEO và chủ tịch hội đồng quản trị thì sẽ hạn chế được hành vi QTLN. Trong khi đó, nghiên cứu của Johari, Saleh, Jaffar, and Hassan, (2009), với mẫu bao gồm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Malaysia lại cho kết quả rằng, sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến hành vi QTLN.

Cấu trúc sở hữu

Cấu trúc sở hữu được hiểu là sự phân bổ vốn chủ sở hữu theo quyền, có mối tương quan tỷ lệ với vốn chủ sở hữu được nắm giữ bởi các chủ sở hữu. Cấu trúc sở hữu có ảnh hưởng rất quan trọng trong việc điều hành công ty, do nó tác động đến việc ra quyết định của các nhà quản lý. Alves, (2012), nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi QTLN trên mẫu gồm 34 công ty Bồ Đào Nha niêm yết phi tài chính, trong các năm từ 2002 đến 2007. Kết quả cho thấy, mức độ tập trung quyền sở hữu sẽ làm giảm mức độ QTLN. G. Chen, Firth, Gao, and Rui, (2006), nghiên cứu xem xét liệu cấu trúc sở hữu có ảnh hưởng đến gian lận tài chính DN ở Trung Quốc hay không. Dữ liệu được lấy từ 169 công ty, được cung cấp bởi Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc. Kết quả cho thấy, có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa cơ cấu sở hữu vốn và gian lận tài chính. Liên, (2020), đã tiến hành nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến QTLN của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với dữ liệu bao gồm 499 công ty phi tài chính trong niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam 10 năm, từ 2008 đến năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tập trung quyền sở hữu tác động đến QTLN.

5.3. Tổng hợp các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận rút ra từ các nghiên cứu trước

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến các nhân tố tác động đến hành vi QTLN, nhóm tác giả tiến hành lập bảng tổng hợp các nhân tố tác động đến hành vi QTLN rút ra từ các nghiên cứu trước, theo Bảng 1.

Bảng 1: Bảng tổng hợp các nhân tố tác động đến hành vi QTLN

Biến	Tác giả	Quốc gia	Kết quả
Hệ số nợ	Alsharairi và Salama, (2012)	Hoa kỳ	Tác động cùng chiều
	Charfeddine, Riahi và Omri, (2013)	Tunisia	Tác động cùng chiều
	Bahaaeddin Alareeni, (2018)	Các quốc gia Vùng vịnh	Không tác động
	Nguyễn Hà Linh, (2017)	Việt Nam	Tác động cùng chiều
Hiệu quả tài chính	Cheng và Warfield, (2005)	Trung Quốc	Tác động cùng chiều
	Rahman và Ali, (2006)	Malaysia	Tác động cùng chiều
	Dyrenng, Hanlon và Maydew, (2011)	Hoa kỳ	Tác động cùng chiều
	Phan Thị Đỗ Quyên, (2019)	Việt Nam	Tác động ngược chiều
Quy mô công ty	Kim, Liu và Rhee, (2003)	Trung Quốc	Tác động ngược chiều
	Nassirzadeh, Salehi và Alaei, (2012)	Iran	Tác động cùng chiều
	Poli, (2013)	Ý	Tác động ngược chiều
	Charfeddine, Riahi và Omri, (2013)	Tunisia	Tác động cùng chiều
Quy mô hội đồng quản trị	Younes Badavar Nahandi và cộng sự, (2011)	Iran	Không tác động
	Bradbury, Mak và Tan, (2006)	Singapore	Tác động cùng chiều
	Fathi, (2013)	Pháp	Tác động ngược chiều
Số lượng thành viên hội đồng quản trị độc lập	Chen, Elder và Hsieh, (2007)	Trung Quốc	Không tác động
	Alves, (2014)	Bồ Đào Nha	Tác động ngược chiều
	Johari, Saleh, Jaffar và Hassan, (2008)	Malaysia	Không tác động
	Sahlan, (2011)	Malaysia	Có tác động đáng kể
	Nguyễn Hà Linh, (2017)	Việt Nam	Không tác động
Sự kiêm nhiệm CEO và chủ tịch hội đồng quản trị	Abed, Suzan, Ali, và Mishiel, (2011)	Jordan	Không tác động
	Charfeddine, Riahi và Omri, (2013)	Tunisia	Mức độ QTLN cao khi có sự tách biệt
Cấu trúc sở hữu	Ali, Salleh và Hassan, (2008)	Malaysia	Có liên quan tiêu cực đến QTLN
	Alves, (2012)	Bồ Đào Nha	Mức độ tập trung quyền sở hữu sẽ làm giảm mức độ QTLN
	Chen, Firth, Gao và Rui, (2006)	Trung Quốc	Không tác động
	Lê Quỳnh Liên, (2020)	Việt Nam	Tác động cùng chiều

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu)

6. Bàn luận

6.1. Bàn luận về mô hình đo lường quản trị lợi nhuận

Nghiên cứu về QTLN đã được thực hiện rất nhiều trên thế giới từ lúc bắt đầu (vào những năm 80) và cũng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam quan tâm, trong thời gian gần đây. Mô hình Healy, (1985), được đánh giá là mô hình đi đầu trong đo lường hành vi QTLN, tuy nhiên không được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều do các xác định phân giá trị dồn tích còn nhiều điểm chưa hợp lý. DeAngelo, (1986), cho rằng “dồn tích bất thường chính là mức chênh lệch giữa tổng dồn tích của hai kỳ kế tiếp nhau trên tổng tài sản”. Vì trong tổng dồn tích đã chứa đựng cả khoản dồn tích bất thường, nên kết luận này vẫn chưa nhận được sự đồng tình từ các nhà nghiên cứu. F. Chen, Hope, Li, and Wang, (2011), trong nghiên cứu của mình đã đưa ra nhận định rằng, mô hình Jones và các mô hình điều chỉnh của nó là mô hình tốt nhất để đo lường hành vi QTLN.

Đúc kết từ kết quả của các nghiên cứu về QTLN, tác giả nhận thấy rằng, còn nhiều sự khác biệt về kết quả trong việc nghiên cứu về QTLN. Vì vậy, trong nghiên cứu về QTLN, để cho ra kết

quả chính xác và thuyết phục cần phải lựa chọn được phương pháp và mô hình đo lường QTLN phù hợp. Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu, mô hình đo lường QTLN Jones, (1991), được đánh giá là phù hợp với những nghiên cứu về hành vi QTLN thông qua các khoản dồn tích, với những lý do sau: thứ nhất, mô hình được phần lớn các nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu đo lường về QTLN; thứ hai, các mô hình mới được cải tiến tốt hơn đều phải dựa trên mô hình gốc Jones, (1991) và do đó vẫn chưa có mô hình khác thay thế được; thứ ba, mô hình Jones, (1991), trong một số trường hợp vẫn còn tồn tại hạn chế. Do đó, cần phải bổ sung thêm các cách tiếp cận khác, nhưng sau đó vẫn phải so sánh với kết quả từ mô hình Jones, (1991).

6.2. Bàn luận về các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận

Tổng quan các nghiên cứu trước ở Bảng 1 cho thấy, các nghiên cứu về QTLN thường có hai hướng chính đó là nghiên cứu về một tổ hợp các nhân tố ảnh hưởng; hoặc đi sâu vào một nhân tố ảnh hưởng cụ thể. Tùy thuộc vào khách thể nghiên cứu, môi trường nghiên cứu và điều kiện kinh tế, căn cứ pháp lý của mỗi quốc gia,... kết quả nghiên cứu cũng rất khác biệt nhau.

Trên cơ sở tổng quan, các nhân tố rút trích từ các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đã cho thấy, một cái nhìn tổng thể hết sức đa dạng về các nhân tố tác động, chiều tác động của các nhân tố đến hành vi QTLN. Nhóm tác giả cho rằng, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung xem xét vai trò trung gian của một số nhân tố như: điều kiện kinh tế; đặc điểm thành phần kinh tế chi phối; sự phát triển của thị trường chứng khoán,... Khi xem xét mối quan hệ của một số nhân tố, còn chưa cho kết quả đồng nhất đến hành vi QTLN. □

Tài liệu tham khảo

- Abed, S., Al-Attar, A., & Suwaidan, M. (2012). *Corporate governance and earnings management: Jordanian evidence. International business research*, 5(1), 216.
- Alareeni, B. (2018). *The impact of firm-specific characteristics on earnings management: evidence from GCC countries. International Journal of Managerial and Financial Accounting*, 10(2), 85-104.
- Alsharairi, M. (2012). *Does high leverage impact earnings management? Evidence from non-cash mergers and acquisitions. Alsharairi, M. and Salama, A.(2012). Does High Leverage Impact Earnings Management*, 17-33. Retrieved from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2172062
- Alves, S. (2012). *Ownership structure and earnings management: Evidence from Portugal. Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 6(1), 57-74.
- Alves, S. (2014). *The effect of board independence on the earnings quality: evidence from portuguese listed companies. Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 8(3), 23-44.
- Becker, C. L., DeFond, M. L., Jiambalvo, J., & Subramanyam, K. (1998). *The effect of audit quality on earnings management. Contemporary Accounting Research*, 15(1), 1-24.
- Chen, F., Hope, O.-K., Li, Q., & Wang, X. (2011). *Financial reporting quality and investment efficiency of private firms in emerging markets. The accounting review*, 86(4), 1255-1288.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D. N., & Rui, O. M. (2006). *Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China. Journal of corporate finance*, 12(3), 424-448.
- Chen, T. (2010). *Analysis on accrual-based models in detecting earnings management. Lingnan Journal of Banking, Finance and Economics*, 2(1), 5.
- Cheng, Q., & Warfield, T. D. (2005). *Equity incentives and earnings management. The accounting review*, 80(2), 441-476.
- DeAngelo, L. E. (1986). *Accounting numbers as market valuation substitutes: A study of management buyouts of public stockholders. Accounting Review*, 400-420.
- Dechow, P. M., & Skinner, D. J. (2000). *Earnings management: Reconciling the views of accounting academics, practitioners, and regulators. Accounting horizons*, 14(2), 235-250.

- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). *Detecting earnings management*. *Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- DeFond, M. L., & Jiambalvo, J. (1994). *Debt covenant violation and manipulation of accruals*. *Journal of Accounting and Economics*, 17(1-2), 145-176.
- Dhaliwal, D., Judd, J. S., Serfling, M., & Shaikh, S. (2016). *Customer concentration risk and the cost of equity capital*. *Journal of Accounting and Economics*, 61(1), 23-48.
- Dương, P. T. T. (2015). *Sử dụng Mô hình Jones để nhận diện điều chỉnh lợi nhuận: Trường hợp các công ty niêm yết ở Hồ phát hành thêm cổ phiếu năm 2013*. (Thạc sĩ). Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2012). *Where do firms manage earnings?* *Review of Accounting Studies*, 17(3), 649-687.
- Điệp, N. H. (2018). *Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của người quản lý tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. (Ph.D). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- Fathi, J. (2013). *The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies*. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319-319. doi:http://dx.doi.org/10.5901/mjss.2013.v4n2p319
- Healy, P. M. (1985). *The effect of bonus schemes on accounting decisions*. *Journal of Accounting and Economics*, 7(1-3), 85-107.
- Holthausen, R. W., Larcker, D. F., & Sloan, R. G. (1995). *Annual bonus schemes and the manipulation of earnings*. *Journal of Accounting and Economics*, 19(1), 29-74.
- Johari, N. H., Saleh, N. M., Jaffar, R., & Hassan, M. S. (2009). *The influence of board independence, competency and ownership on earnings management in Malaysia*. *The influence of board independence, competency and ownership on earnings management in Malaysia*. *International Journal of Economics and Management*, 2 (2), 281-306.
- Jones, J. J. (1991). *Earnings management during import relief investigations*. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228.
- KILIÇ, E. Ö., ACAR, G., & COŞKUN, A. (2014). *Detecting Earnings Management Practices in Banks: Evidence from Turkey*. *European Journal of Economic & Political Studies*, 7(2).
- Kim, Y., Park, M. S., & Wier, B. (2012). *Is earnings quality associated with corporate social responsibility?* *The accounting review*, 87(3), 761-796.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). *Performance matched discretionary accrual measures*. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197.
- Kumari, P., & Pattanayak, J. (2014). *The role of board characteristics as a control mechanism of earnings management: A study of select Indian service sector companies*. *IUP Journal of Corporate Governance*, 13(1), 58.
- Lanouar, C., Riahi, R., & Omri, A. (2013). *The determinants of earnings management in developing countries: A study in the Tunisian context*. *The IUP Journal of Corporate Governance*, 12(1), 35-49.
- Leuz, C., & Wysocki, P. D. (2016). *The economics of disclosure and financial reporting regulation: Evidence and suggestions for future research*. *Journal of Accounting Research*, 54(2), 525-622.
- Lev, B. (1989). *On the usefulness of earnings and earnings research: Lessons and directions from two decades of empirical research*. *Journal of Accounting Research*, 27, 153-192.
- Li, S. F. (2010). *Determinants of management's preferences for an earnings threshold*. *Review of Accounting and Finance*.
- Liên, L. Q. (2020). *Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. (Ph.D). Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

- Marinakis, P. (2011). *An investigation of earnings management and earnings manipulation in the UK*. University of Nottingham,
- Martin, G., Campbell, J. T., & Gomez-Mejia, L. (2016). *Family control, socioemotional wealth and earnings management in publicly traded firms*. *Journal of business ethics*, 133(3), 453-469.
- Nahandi, Y. B., Baghbani, S. M., & Bolouri, A. (2011). *Board combination and earnings management: Evidence from Iran*. *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, 1(12), 3116-3126.
- Nassir Zadeh, F., Salehi, M., & Alaei, S. M. (2012). *A study of the factors affecting earnings management: Iranian Overview*. *Science Series Data Report*, 4.
- Nguyễn, H. L. (2017). *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các Công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. (Ph.D). Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Quyên, P. T. Đ. (2018). *Nghiên cứu ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến tính thông tin của giá cổ phiếu tại Việt Nam*. (Ph.D). Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Rahman, R. A., & Ali, F. H. M. (2006). *Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence*. *Managerial Auditing Journal*.
- Raman, K., & Shahrur, H. (2008). *Relationship-specific investments and earnings management: Evidence on corporate suppliers and customers*. *The accounting review*, 83(4), 1041-1081.
- Rhee, S. G. (2003). *The Effect of Firm Size on Earnings Management*.
- Sahlan, L. A. (2010). *The Malaysian listing requirement reforms and earnings management practices of public listed firms*. Available at SSRN 1635115.
- Salehi, M., Shiri, M. M